

Số: 02.03/2023/CBGVL-SXD

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2023

CÔNG BỐ
GIÁ MỘT SỐ VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIẾN ĐỘNG THÁNG 6
VÀ QUÝ II NĂM 2023

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17/6/2020;
- Căn cứ Luật Giá ngày 01/01/2012;
- Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc Hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ các văn bản của UBND Thành phố: số 5269/VP-ĐT ngày 31/5/2021 về việc thực hiện các giải pháp để giảm thiểu tác động tiêu cực của dịch Covid-19 và biến động giá thép đến các hoạt động xây dựng; số 3774/UBND-KT ngày 29/10/2021 về việc thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP của Chính phủ và các Thông tư của Bộ Xây dựng hướng dẫn thực hiện Nghị định số 10/2021/NĐ-CP trên địa bàn thành phố Hà Nội;

Trên cơ sở kết quả khảo sát thu thập thông tin mua bán vật liệu xây dựng trên địa bàn Hà Nội tháng 6 và quý II năm 2023, ý kiến thống nhất của Liên ngành (Xây dựng, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải và các Ban QLDA trực thuộc Thành phố) về phương án công bố giá vật liệu xây dựng, Sở Xây dựng tổng hợp và công bố giá vật liệu xây dựng biến động tháng 6 và quý II năm 2023 như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố:

Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố được xác định trên cơ sở khảo sát mặt bằng giá trên địa bàn thành phố Hà Nội là giá trung bình đến chân công trình tại thời điểm công bố, đã bao gồm các loại thuế và phí theo quy định (chưa bao gồm thuế GTGT). Một số loại vật liệu có cự ly vận chuyển cụ thể và yêu cầu khác được thông tin chi tiết trong bảng công bố.

2. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng cần căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn chủng loại vật liệu phù hợp yêu cầu thiết kế và xác định giá phù hợp giá thị trường, đảm bảo hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.



3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng và các quy định hiện hành của Nhà nước có liên quan.

3. Trường hợp các vật liệu chỉ có giá bán tại mỏ thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn tại theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung về xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Cụ thể:

"1.2.1.2. Phương pháp xác định giá vật liệu đến hiện trường công trình (G^d):

Giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo công thức:

$$G^d = G^m + C^{vc} + C^{bx} + C^{cnb} + C^{hh} \quad (4.2)$$

Trong đó:

- G^m : giá vật liệu tại nguồn cung cấp;
- C^{vc} : chi phí vận chuyển đến hiện trường công trình (bao gồm cả chi phí trung chuyển, nếu có);
- C^{bx} : chi phí bốc xếp (bao gồm cả chi phí bốc lên, xếp xuống) (nếu có);
- C^{cnb} : chi phí vận chuyển nội bộ trong công trình (nếu có);
- C^{hh} : chi phí hao hụt bảo quản tại hiện trường công trình (nếu có).

Bảng tính giá vật liệu đến hiện trường công trình được tổng hợp theo hướng dẫn tại Bảng 4.1 dưới đây. Trong đó, chi phí vận chuyển đến công trình xác định trên cơ sở phương án vận chuyển (cự ly, cước, cấp đường vận chuyển, loại, tải trọng phương tiện vận chuyển) phù hợp với tiến độ thi công xây dựng và cước vận chuyển, định mức vận chuyển, giá dịch vụ vận chuyển."

5. Trường hợp các loại vật liệu trong bảng công bố có giá biến động (tăng hoặc giảm) so với giá công bố hoặc không có trong công bố giá: Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 3, Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ("*Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này*") khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế và điều kiện kỹ thuật của từng công trình; Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu được sử dụng phải phù hợp với hồ sơ thiết kế, đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành về kỹ thuật và quy định về Quản lý vật liệu xây dựng tại Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ, có Giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm theo các quy định hiện hành.

- Thông tin giá của các loại vật liệu từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng phải có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá của các loại vật liệu sử dụng đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập dự toán.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc có biến động giá, đề nghị các đơn vị tổng hợp gửi về Sở Xây dựng (gửi kèm theo hồ sơ xác định giá) để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Đ/c: Giám đốc Sở (để b/c);
- Các đ/c: PGĐ Sở
- Các Sở: TC, NTPTNT, CT, GTVT;
- Văn phòng (để đăng Website của Sở);
- Lưu: KTXD (T.Anh)

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Mạc Đình Minh

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Quý II năm 2023 (Chưa VAT)
596	Bì phản quang (đường kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-249	kg	24.100
597	Bì phản quang (đường kẻ đường bằng sơn dẻo nhiệt) tiêu chuẩn AASHTO M-247, đóng gói 25kg/bao	kg	24.100
598	Dung dịch sơn lót đường	lít	77.000
CÔNG TY CP SƠN NISHU - CHI NHÁNH HÀ NỘI			
Hệ thống bột bả			
599	Bột bả Nishu BT01	kg	5.625
600	Bột bả Nishu BT02	kg	6.900
Hệ sơn nội thất gốc nước			
601	Sơn lót chống kiềm nội thất Nishu Crys	lít	100.700
602	Sơn nội thất Nishu Gran	lít	80.500
603	Sơn nội thất mịn Nishu Agat	lít	41.100
604	Sơn nội thất mịn Nishu Lapis	lít	40.200
Hệ sơn ngoại thất gốc nước			
605	Sơn lót chống kiềm ngoại thất Nishu Crys	lít	126.990
606	Sơn ngoại thất Nishu Agat	lít	127.710
607	Sơn ngoại thất Nishu Lapis	lít	103.389
SƠN CHỐNG THẨM			
608	Sơn chống thấm Nishu Ston	kg	125.500
Sơn kim loại, gỗ, bê tông gốc dầu			
609	Sơn lót chống gỉ Alkyd Nishu Deluxe	kg	92.800
610	Sơn phủ Alkyd Nishu Deluxe	kg	130.800
611	Sơn phủ Alkyd khô nhanh trên bề mặt mạ kẽm Nishu - AS	kg	183.000
612	Sơn phủ Acrylic trên bề mặt kim loại mạ, bê tông Nishu - AC	kg	216.750
Sơn sàn công nghiệp Nishu Epoxy 2 thành phần - Gốc dầu			
613	Sơn lót gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	135.000
614	Sơn phủ gốc dầu Nishu Epoxy ES	kg	125.000
HỆ SƠN HẠM ĐƯỜNG BỘ, THUYẾT ĐIỆN - NISHU EPOXY 2 THÀNH PHẦN - GỐC NƯỚC			
615	Sơn lót - gốc nước Nishu Epoxy EW	kg	175.500
616	Sơn phủ gốc nước Nishu Epoxy EW	kg	195.000
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ DECOR NANO QUỐC TẾ			
Bột bả SENSY NANO			
617	Bột bả nội thất cao cấp	kg	6.100
618	Bột bả ngoại thất cao cấp	kg	6.200
Sơn nội thất SENSY NANO			
619	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	54.000
620	Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	57.000
Sơn ngoại thất SENSY NANO			